

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2022

V/v: “Ly hôn giữa ông X và bà X 1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Bé Em.

2. Bà Lê Thị Mỹ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 295/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn X, sinh năm 1953. (Có mặt).

Địa chỉ cư trú 1: Số 1/75, tổ 35, khu phố 5, phường T M T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú 2: Số 597 M C, phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị X 1, sinh năm 1968. (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: L12-08, tổ 30, ấp T T, xã P T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/8/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Trần Văn X trình bày: Ông X và bà X 1 tự nguyện quen nhau, đi đến chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, không có tổ chức lễ

cước theo phong tục và không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Lý do ông X yêu cầu xin ly hôn: Ông X cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử sinh hoạt thường ngày, về vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng thường hay cự cãi với nhau, đến năm 1996 cả hai tự ly thân cho đến nay, hiện tại cả hai đã có cuộc sống riêng và không còn tình cảm gì với nhau. Nhận thấy, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông X làm đơn xin ly hôn với bà X 1.

Về con chung: Ông X xác nhận có 01 người con chung tên Trần Xuân H, sinh ngày 04/9/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông X xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa bị đơn bà Đặng Thị X 1 trình bày:** Bà X 1 thống nhất với toàn bộ nội dung mà ông X đã trình bày về quan hệ hôn nhân, về lý do mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, về tài sản chung và nợ chung. Bà X 1 không có ý kiến gì bổ sung.

Tại phiên tòa ông X yêu cầu:

Về hôn nhân: Ông X yêu cầu được ly hôn với bà X 1.

Về con chung: Người con tên Trần Xuân H, sinh ngày 04/9/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông X xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà X 1 yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà X 1 đồng ý thuận tình ly hôn với ông X.

Về con chung: Người con tên Trần Xuân H, sinh ngày 04/9/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà X 1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông X, bà X 1 cùng xác nhận: Ông X, bà X 1 tự nguyện quen nhau, đi đến chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, nhưng không có tổ chức lễ cưới theo phong

tục và không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 1996 cả hai tự ly thân cho đến nay.

Tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. *Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*”.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định: “1. *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Do ông X và bà X 1 có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào các quy định nêu trên và Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/06/2000 thì quá trình ông X và bà X 1 sống với nhau như vợ chồng, không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông X và bà X 1.

[2] *Về con chung*: Ông X và bà X 1 xác nhận có 01 người con tên Trần Xuân H, sinh ngày 04/9/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông X và bà X 1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông X là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 11; Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000;

Áp dụng Điều 14, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn X và bà Đặng Thị X 1.

2. Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Xuân H, sinh ngày 04/9/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông X và bà X 1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm ly hôn:

+ Ông X là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

+ Hoàn trả lại cho ông X số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000225, ngày 05/8/2022 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự thành phố R G.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. R G;
- THA DS Tp. R G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa